Người ký: Sở Y tế
Email: soyte@hatinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Hà Tĩnh
Thời gian ký: 03.02.2021 16:34:42 +07:00

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 322/BC- SYT

Hà Tĩnh ngày 03 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện, khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế năm 2020

Thực hiện Quyết định số 5338/QĐ-BYT ngày 23/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2020; Công văn số 16/KCB–QLCL ngày 07/01/2021 của Cục Quản lý Khám chữa bệnh về việc hướng dẫn kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát HLNB NVYT năm 2020 và Kế hoạch số 27/KH-SYT ngày 05/01/2021 của Giám đốc Sở Y tế về việc triển khai công tác kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2020. Sở Y tế thành lập ba đoàn kiểm tra theo Quyết định số 16/QĐ-SYT ngày 08/01/2021 và tiến hành kiểm tra đánh giá chất lượng 20 bệnh viện trên địa bàn tỉnh từ ngày 12/01/2021 đến ngày 28/01/2021.

I. Thành phần và phân công đoàn kiểm tra:

* Đoàn số 1: Do Bác sỹ Nguyễn Tuấn, Quyền Giám đốc Sở Y tế làm Trưởng đoàn kiểm tra các bệnh viện/ Trung tâm Y tế: Y học cổ truyền, Tâm thần, Phục hồi chức năng, Kỳ Anh, Hương Sơn, Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, Lộc Hà, Hồng Lĩnh, Đa khoa Sài Gòn – Hà Tĩnh, Đa khoa Hồng Hà.

* Đoàn số 2: Do Bác sỹ Đường Công Lự, Phó Giám đốc Sở Y tế làm Trưởng đoàn kiểm tra các bệnh viện/ TT Y tế: Phổi, Mắt, Can Lộc, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Đức Thọ, Nghi Xuân, thành phố Hà Tĩnh, Hương Khê, Vũ Quang.

* Đoàn số 3: Do Bác sỹ Nguyễn Tuấn, Quyền Giám đốc Sở Y tế làm Trưởng đoàn kiểm tra Bệnh viện đa khoa tỉnh.

II. Nội dung kiểm tra:

Thực hiện theo Công văn số 16/KCB-QLCL ngày 05/01/2021 về hướng dẫn kiểm tra của Cục Quản lý Khám chữa bệnh và Kế hoạch số 27/KH-SYT ngày 05/01/2021 của Sở Y tế.

III. Kết quả kiểm tra:

Phụ lục tóm tắt kết quả kiểm tra kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2020 theo mẫu của Bộ Y tế (gửi kèm)./.

Nơi nhận:
- Cục QL Khám chữa bệnh; (báo cáo)
- UBND tỉnh; (báo cáo)
- Q Giám đốc Sở (báo cáo)
- Các PGĐ, các phòng chức năng Sở Y tế;
- Các bệnh viện/ TTYT có GB trong tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Sở Y tế;
- Lưu: VT NVY.

Gửi bản điện tử

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

Lê Chánh Thành

BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

(Thực hiện theo Quyết định số 5338/QĐ-BYT ngày 23/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Công văn số 16/KCB–QLCL ngày 07/01/2021 của Cục Quản lý Khám chữa bệnh về việc hướng dẫn kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát HLNB NVYT năm 2020)

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên Sở Y tế: Hà Tĩnh

Số điện thoại : 0393856661; **Fax**: 0393691197; **Website** : soyte.hatinh.gov.vn

Đường dây nóng : 0965341616

Tên tỉnh/TP – Ngành : tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ : số 71, đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Tổng dân số (ước tính): 1.287.000

Tổng số thẻ BHYT: **1.158.252** **Tỷ lệ: 90% dân số có thẻ BHYT**

Số giường bệnh/ vạn dân: 26 **Số bác sỹ /vạn dân: 10,5**

TT	Tên cán bộ	Chức vụ chuyên trách	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Tuấn	Quyền Giám đốc Sở	0913071122	tuann.syt@hatinh.gov.vn
	Đường Công Lự	Phó Giám đốc Sở	0913396886	ludc.syt@hatinh.gov.vn
	Lê Chánh Thành	Phó Giám đốc Sở	0919783255	thanhlc.syt@hatinh.gov.vn
2	Lê Quang Phong	Trưởng phòng KH-TC	0913250547	phonglq.syt@hatinh.gov.vn
3	Nguyễn Đại Chiến	Trưởng phòng NVY	0912487859	chiennd.syt@hatinh.gov.vn
4	Nguyễn Đình Dũng	Phó phòng NVY Tổng hợp báo cáo	0908881998	dungnd.syt@hatinh.gov.vn dinhdunght@gmail.com

II. DANH BẠ CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH

TT	Tên cơ sở	Số GPHĐ	Tuyến	Hạng	Số GB TK	Địa chỉ chi tiết	Xã	Huyện	Số điện thoại	Số Fax
(1)	(2)	(4)	(5)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)	(15)
1	BV Đa khoa tỉnh	156/HT	Tỉnh	Hạng I	1306	75 - Hải Thượng Lãn Ông	p Bắc Hà	TP Hà Tĩnh	02393855569	0393856216
2	BVĐK thị xã Kỳ Anh	178/HT	Huyện	Hạng II	675	Tiểu khu 1	TT Kỳ Anh	Kỳ Anh	02393966028	
3	BVĐK thành phố	109/SYT	Huyện	Hạng II	425	Đường Hải Thượng Lãn Ông	P Thạch Quý	TP Hà Tĩnh	02393855120	0393855120
4	TTYT Hương Sơn	179/HT	Huyện	Hạng II	320	Khối 6 -	TT Phố Châu	Hương Sơn	02393875446	0393879048
5	BVĐK Hương Khê	110/SYT	Huyện	Hạng II	281	khối 10 -	TT Hương Khê	Hương Khê	02393871455	0393871455
6	BV ĐK Đức Thọ	102/HT	Huyện	Hạng II	268		TT Đức Thọ	Đức Thọ	02393831484	0393831696
7	Bv Y học cổ truyền	222/HT	Tỉnh	Hạng II	267	Đường Hà Hoàng	xã Thạch Trung	TP Hà Tĩnh	023938556663	
8	TTYT Thạch Hà	044/HT	Huyện	Hạng II	290	Thị trấn Thạch Hà	TT Thạch Hà	Thạch Hà	02393845594	0393845594
9	TTYT Can Lộc	221/HT	Huyện	Hạng II	259	Khối 5	TT Nghèn	Can Lộc	02393841223	
10	BV ĐK Lộc Hà	112/SYT	Huyện	Hạng II	250		xã Thạch Bằng	Lộc Hà	02393651022	0393651022
11	BV ĐK Cẩm Xuyên	124/SYT	Huyện	Hạng II	250	Tổ dân phố 10	TT Cẩm Xuyên	Cẩm Xuyên	0912341909	
12	TTYT Hồng Lĩnh	043/HT	Huyện	Hạng II	255	142 - Đường Trần Phú	P Bắc Hồng	TX Hồng Lĩnh	02393835353	
13	TTYT Nghi Xuân	158/HT	Huyện	Hạng II	196	Khối 4	TT Nghi Xuân	Nghi Xuân	02393825092	0393825092
14	BV Phục hồi CN	96/SYT	Tỉnh	Hạng II	240	223 - Nguyễn Công Trứ	P Nguyễn Du	TP Hà Tĩnh	02393856657	0393858628
15	BV Cửa khẩu QTCT	067/HT	Khu vực	Hạng III	100	Khối 1 Thị trấn Tây Sơn	TT Tây Sơn	Hương Sơn	02393511508	
16	BV phổi	111/SYT	Tỉnh	Hạng III	147	Bắc Quý	P Thạch Quý	TP Hà Tĩnh	02396280557	
17	TTYT Vũ Quang	223/HT	Huyện	Hạng III	100	Tổ Dân Phố 5	TT Vũ Quang	Vũ Quang	02393814049	0393813115
18	BV ĐK Sài Gòn HT	92/BYT	Tư nhân	Hạng III	114	SỐ 100 Đường Lê Hồng Phong	P Thạch Linh	TP Hà Tĩnh	0912007671	
19	Bv Tâm thần tỉnh	196/HT	Tỉnh	Hạng III	112	Đường Đồng Môn - Khối Phố Bắc Quý	P Thạch Quý	TP Hà Tĩnh	02393856690	
20	Bệnh viện Mắt	001/HT	Tỉnh	Hạng III	60	Số 95 Đường Vũ Quang	P Nguyễn Du	TP Hà Tĩnh	02393854556	
21	BVĐK Hồng Hà	254/BYT	Huyện	Hạng III	42	Số 46, đường Phan Kính	P Nam Hồng	TX Hồng Lĩnh	0989788408	

III. CHUYÊN MÔN

STT	Tên cơ sở khám chữa bệnh	Số GB Thực kê		Công suất sử dụng GB		Công suất sử dụng GB thực tế		Ngày điều trị TB		Tỷ lệ % khám BHYT		Tỷ lệ % điều trị nội trú		Tổng số Phẫu thuật loại 3 trở lên		Tổng số Cận lâm sàng: Sinh Hoá + Huyết học + Vi sinh + GPB+ XQ+ CT+MRI+PET+Nội soi+Siêu âm	
(1)	(2)	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	BVĐK tỉnh Hà Tĩnh	1,331	1,306	121.8	118.0	73.2	72.2	6.03	5.73	61.11	69.82	94.35	94.72	15,037	13,689	1,552,631.0	1,684,963
2	BVĐK thị xã Kỳ Anh	675	675	157.3	131.8	58.2	48.8	5.69	5.31	89.96	88.43	94.62	94.45	2,759	3,392	532,658.0	551,308
3	BVĐK thành phố Hà Tĩnh	425	430	132.3	113.8	77.8	66.2	5.29	4.94	88.12	87.33	97.2	97.64	5,594	4,632	756,012.0	743,316
4	TTYT huyện Hương Sơn	320	320	164.9	160.8	67.0	65.3	5.39	5.41	93.31	97.15	96.66	96.02	1,697	1,384	270,140.0	309,974
5	TTYT huyện Thạch Hà	260	290	125.3	117.5	72.3	60.8	6.12	6.06	87.41	85.42	96.52	92.17	1,305	1,277	222,367.0	94,600
6	BVĐK huyện Hương Khê	281	281	126.1	125.0	67.3	66.7	5.56	6.12	94.58	91.37	96.2	95.93	1,311	1,269	169,132.0	196,165
7	BVĐK huyện Đức Thọ	268	268	120.5	112.2	76.4	71.1	4.32	5.44	94.33	92.26	88.1	81.5	1,991	1,220	214,969.0	196,291
8	BV YHCT Hà Tĩnh	267	267	133.9	151.8	80.2	90.9	13.49	7.34	98.69	98.47	99.53	0.0	54	58	0.0	24,114
9	TTYT huyện Can Lộc	259	259	96.0	96.5	55.6	55.8	5.71	6.0	95.18	94.92	96.3	95.91	483	541	163,098.0	877,149
10	TTYT thị xã Hồng Lĩnh	245	255	115.2	118.1	70.5	69.4	6.28	6.12	94.56	97.92	97.95	98.15	1,116	797	204,809.0	113,784
11	BVĐK huyện Cẩm Xuyên	250	250	133.5	106.0	69.4	55.1	6.65	5.37	90.9	89.38	95.84	94.85	792	698	173,111.0	190,586
12	BVĐK huyện Lộc Hà	250	250	128.4	123.0	71.9	68.9	6.15	6.12	94.31	93.11	96.19	95.42	283	430	147,504.0	151,592
13	BV PHCN Hà Tĩnh	180	240	120.0	114.8	100.0	71.7	10.9	9.05	98.95	98.65	99.05	98.93			8,436.0	13,460
14	TTYT huyện Nghi Xuân	192	196	151.8	134.8	94.9	82.5	7.4	7.23	91.89	89.86	98.42	75.95	788	1,134	240,524.0	260,315
15	BV Phổi Hà Tĩnh	100	147	100.6	87.3	100.6	59.4	16.35	15.48	81.75	82.75	95.9	95.82			61,510.0	50,630
16	BVĐK Sài Gòn- Hà Tĩnh	50	114	26.7	93.1	26.7	40.8	1.91	2.66	91.74	91.5	99.6	98.43	2,239	4,834	24,357.0	23,000
17	BV Tâm thần Hà Tĩnh	75	112	93.6	113.6	62.4	50.7	14.62	17.19	80.11	79.68	90.58	90.46	0	0	2,693.0	4,469
18	BVĐK KVCKQT Cầu Treo	100	100	90.2	72.9	63.1	51.0	6.79	7.06	94.99	89.35	96.07	96.85	0	0	42,875.0	44,125
19	BVĐK huyện Vũ Quang	100	100	130.3	98.4	91.2	68.9	7.19	6.9	98.6	86.54	97.73	81.8	263	235	73,976.0	50,483
20	BV Mắt Hà Tĩnh	60	60	85.8		42.9		2.45		23.57		98.82		2,885	3,256	29,428.0	25,691
21	BVĐK Hồng Hà	30	42								62.76		94.75				

IV. TÀI CHÍNH 1 (đơn vị tính 1000 đồng)

TT	Tên cơ sở khám chữa bệnh	Số GB Thực kê		Tổng số thu		Số thu BHYT		Tổng số chi		Chi con người		Tổng tiền thuốc đã sử dụng	
(1)	(2)	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	BVĐK tỉnh Hà Tĩnh	1,331	1,306	482,391,523	483,045,985	332,680,944	340,745,582	383,406,713	434,536,642	100,257,050	104,986,538	84,923,625	113,851,331
2	BVĐK thị xã Kỳ Anh	675	675	109,839,870	100,821,622	83,563,731	80,063,453	88,624,604	90,416,976	22,698,422	29,427,134	24,976,263	22,034,639
3	BVĐK thành phố Hà Tĩnh	425	430	113,274,438	108,448,670	87,110,280	82,932,474	99,339,552	94,849,025	31,200,327	31,517,673	21,815,465	23,528,056
4	TTYT huyện Hương Sơn	320	320	63,760,853	62,088,108	49,550,429	50,905,505	62,045,889	60,378,646	18,419,013	22,283,673	19,633,636	19,291,244
5	TTYT huyện Thạch Hà	260	290	43,795,531	47,157,721	37,417,059	38,679,045	37,314,193	43,391,508	14,354,271	16,342,742	13,394,180	
6	BVĐK huyện Hương Khê	281	281	51,238,000	47,678,656	40,505,000	39,054,000	49,561,000	46,981,000	21,880,000	22,689,000	11,865,881	13,427,416
7	BVĐK huyện Đức Thọ	268	268	63,221,127	56,347,328	46,022,382	44,232,000	29,798,000	52,518,000	24,468,000	22,251,000	15,531,878	17,172,382
8	BV YHCT Hà Tĩnh	267	267	43,328,686	44,565,603	35,343,117	40,473,503	39,292,373	38,370,895	17,781,778	17,110,441	7,976,386	11,168,326
9	TTYT huyện Can Lộc	259	259	40,932,192	38,427,856	32,715,093	32,113,084	38,079,661	36,691,925	14,109,900	14,718,606	11,348,073	11,831,547
10	TTYT thị xã Hồng Lĩnh	245	255	42,406,003	54,180,341	31,268,956	34,780,000	40,262,123	51,318,004	19,010,567	29,207,743	10,376,740	10,219,441
11	BVĐK huyện Cẩm Xuyên	250	250	42,948,243	40,107,736	31,991,464	33,105,488	38,182,721	32,610,902	14,890,012	11,730,472	9,546,743	9,987,392
12	BVĐK huyện Lộc Hà	250	250	42,086,129	35,494,214	30,743,949	30,407,089	35,566,202	31,979,232	11,304,900	13,451,535	10,290,277	10,715,030
13	BV PHCN Hà Tĩnh	180	240	35,532,015	44,801,953	31,377,234	36,625,206	28,654,815	37,449,832	13,881,467	16,530,920	3,325,599	4,610,355
14	TTYT huyện Nghi Xuân	192	196	45,426,608	42,593,933	31,768,316	32,577,075	44,573,156	41,543,509	14,797,548	14,969,112	10,694,187	11,858,882
15	BV Phổi Hà Tĩnh	100	147	26,169,945	23,158,998	11,536,746	10,604,000	25,969,951	22,654,398	10,491,685	12,255,778	4,210,736	3,544,441
16	BVĐK Sài Gòn- Hà Tĩnh	50	114	21,327,498	38,763,532	19,073,382	34,888,091	20,921,547	29,235,799	8,479,805	12,417,284	6,633,846	8,801,004
17	BV Tâm thần Hà Tĩnh	75	112	15,809,032	14,296,136	3,058,714	4,132,772	14,753,489	13,133,239	6,328,755	7,030,000	641,667	1,054,116
18	BVĐK KVCKQT Cầu Treo	100	100	11,945,000	15,985,319	8,160,000	8,900,000	5,200,000	18,347,521	5,200,000	4,714,000		
19	BVĐK huyện Vũ Quang	100	100	25,681,377	25,343,088	13,485,705	13,207,309	24,834,313	23,322,309	11,166,209	13,233,332	4,140,192	4,195,538
20	BV Mắt Hà Tĩnh	60	60	17,827,192	20,645,540	14,705,760	16,264,498	16,326,551	19,395,024	5,587,176	6,586,176	962,715	974,865
21	BVĐK Hồng Hà	30	42										3,354,617

V. TÀI CHÍNH 2

STT	Tên cơ sở khám chữa bệnh	TB cận lâm sàng / BN ngoại trú		TB Cận lâm sàng/BN Nội trú		TB Viện phí/BN Ngoại trú		TB Viện phí/BN Nội trú		Tỷ trọng tiền thuốc/ Viện phí		Tỷ trọng tiền Cận lâm sàng/ Viện phí	
(1)	(2)	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	BVĐK tỉnh Hà Tĩnh	2.644	3.369	16.02	17.254	761.41	840.05	4,524.55	5,117.06	0.21	0.27	0.25	0.28
2	BV Phổi Hà Tĩnh	2.648	2.605	20.239	17.573	207.65	219.03	5,122.89	5,277.36	0.31	0.29	0.18	0.2
3	BVĐK KVCKQT Cầu Treo	1.581	1.954	3.281	6.602	20.83	27.55	89.35	138.12				
4	BV PHCN Hà Tĩnh	0.153	0.158	1.148	1.711	0.79	1.68	256.61	317.4	0.1	0.11		0.0
5	BVĐK huyện Cẩm Xuyên	1.627	2.151	6.379	6.929	24.82	34.68	230.51	260.96	0.29	0.3	0.23	0.18
6	BVĐK huyện Đức Thọ	1.249	1.344	5.29	6.569	234.61	23.95	1,705.55	265.24	0.29	0.34	0.12	
7	BVĐK huyện Lộc Hà	0.574		10.621		221.39	239.01	2,021.83	2,232.33	0.27	0.27	0.18	0.18
8	TTYT huyện Can Lộc	1.479	1.532	8.143	8.189	0.0	0.0	0.0	0.0	0.31	0.33	62.19	0.17
9	BVĐK huyện Vũ Quang	1.8	1.207	2.7	2.401	26.81	13.94	21.18	177.87	0.28	0.29	0.2	0.17
10	TTYT huyện Thạch Hà	1.691	0.874	8.376	2.963	212.91	243.58	2,341.52	2,523.06	0.31		0.17	0.16
11	TTYT huyện Nghi Xuân	3.008	2.881	4.534	8.989	237.22	275.72	2,404.47	2,494.73	0.3	0.32	0.25	0.24
12	BVĐK thị xã Kỳ Anh	2.32	2.074	8.108	10.793	60.51	26.44	261.2	538.06	0.25	0.22	0.0	0.2
13	TTYT thị xã Hồng Lĩnh	1.768	0.948	8.191	4.814	17.02	23.85	164.67	161.92	0.3	0.26	0.15	0.19
14	TTYT huyện Hương Sơn	1.883	2.526	6.448	6.8	246.33	302.9	2,323.74	2,342.85	0.36	0.34	0.21	0.19
15	BVĐK huyện Hương Khê	1.382	1.936	4.332	5.378	47.86	57.41	82.62	115.38	0.26	0.3	0.14	0.17
16	BVĐK thành phố Hà Tĩnh	2.501	2.815	11.191	11.264	253.85	289.0	2,410.96	2,415.56	0.21	0.24	0.25	0.25
17	BV YHCT Hà Tĩnh		0.784	0.0	1.161	6.18	18.76	225.49	123.9	0.21	0.26	0.01	0.01
18	BV Tâm thần Hà Tĩnh	0.089	0.008	2.018	3.664	11.16	11.14	261.66	483.2	0.18	0.22	0.05	0.03
19	BV Mắt Hà Tĩnh	0.016		7.622		50.31	98.02	4,087.19	4,042.97	0.05	0.05	0.05	0.07
20	BVĐK Sài Gòn- Hà Tĩnh	0.494	0.456	0.338	0.313	296.26	189.25	0.0	5,514.11	0.31	0.22	0.12	0.11
21	BVĐK Hồng Hà												

VI. NHÂN SỰ

TT	Tên cơ sở khám chữa bệnh	Số GB Thực kê		TS cán bộ		TS bác sĩ		TS dược sĩ		TS điều dưỡng		TS KTV Y		T/S Hộ Sinh	
(1)	(2)	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	BVĐK tỉnh Hà Tĩnh	1,331	1,306	795	791	209	210	33	33	324	321	39	38	29	30
2	BVĐK thị xã Kỳ Anh	675	675	301	305	61	64	20	24	138	147	30	20	13	10
3	BVĐK thành phố Hà Tĩnh	425	430	319	322	95	97	20	20	126	128	16	17	14	13
4	TTYT huyện Hương Sơn	320	320	175	176	41	44	12	12	65	64	16	16	10	12
5	TTYT huyện Thạch Hà	260	290	166	197	41	60	17	19	68	65	10	11	7	9
6	BVĐK huyện Hương Khê	281	281	184	181	41	40	13	13	88	80	12	12	4	8
7	BVĐK huyện Đức Thọ	268	268	236	204	43	38	15	13	111	95	9	7	16	12
8	BV YHCT Hà Tĩnh	267	267	158	153	65	62	27	26	32	33	6	6	0	
9	TTYT huyện Can Lộc	259	259	155	197	32	54	12	13	67	69	10	10	9	10
10	TTYT thị xã Hồng Lĩnh	245	255	174	204	27	34	13	11	75	94	9	13	11	13
11	BVĐK huyện Lộc Hà	250	250	151	148	43	40	8	8	58	58	11	11	5	4
12	BVĐK huyện Cẩm Xuyên	250	250	134	134	33	30	13	12	47	49	10	11	4	6
13	BV PHCN Hà Tĩnh	180	240	151	158	24	26	9	9	47	43	42	50		
14	TTYT huyện Nghi Xuân	192	196	138	164	27	47	12	13	53	42	10	15	5	6
15	BV Phổi Hà Tĩnh	100	147	91	90	18	17	8	8	28	28	8	8	0	
16	BVĐK Sài Gòn- Hà Tĩnh	50	114	86		18		4		28		5		3	
17	BV Tâm thần Hà Tĩnh	75	112	58	58	12	12	3	4	22	21	2	1		
18	BVĐK huyện Vũ Quang	100	100	106	193	26	48	9	17	40	72	6	7	3	16
19	BVĐK KVCKQT Cầu Treo	100	100	47	53	4	7	6	5	19	21	6	5	2	2
20	BV Mắt Hà Tĩnh	60	60	35	34	8	8	3	2	14	14	2	2	0	0
21	BVĐK Hồng Hà	30	42		165		44		4		62		24		5
Tổng cộng		***5,718***	***5,962***	***3,660***	***3,927***	***868***	***982***	***257***	***266***	***1,450***	***1,506***	***259***	***284***	***135***	***156***

VII. CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 1:

TT	Tên cơ sở khám chữa bệnh	Tiêu chí áp dụng	Mức 1			Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
			2018	2019	2020				
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	83	**0**	0	0	3	24	46	10
2	Bệnh viện ĐK thành phố Hà Tĩnh	83	**0**	0	0	2	30	46	5
3	Bệnh viện ĐK thị xã Kỳ Anh	83	**0**	0	0	5	25	49	4
4	Bệnh viện ĐK huyện Hương Sơn	83	**0**	0	0	5	33	42	3
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng	79	**1**	0	0	2	35	40	1
6	Bệnh viện ĐK huyện Thạch Hà	83	**0**	0	0	5	47	31	0
7	Bệnh viện ĐK huyện Nghi Xuân	83	**0**	1	0	5	52	26	0
8	Bệnh viện ĐK huyện Hương Khê	83	**0**	0	0	5	47	31	0
9	Bệnh viện ĐK huyện Đức Thọ	83	**0**	1	0	8	45	30	0
10	Bệnh viện Y học cổ truyền	78	**1**	0	0	9	34	31	4
11	Bệnh viện ĐK Sài Gòn - Hà Tĩnh	74	**14**	3	0	10	42	22	0
12	Bệnh viện ĐK thị xã Hồng Lĩnh	82	**3**	0	0	12	49	21	0
13	Bệnh viện Tâm thần Hà Tĩnh	78	**2**	0	0	13	48	17	0
14	Bệnh viện ĐK huyện Can Lộc	82	**1**	0	0	20	44	18	0
15	Bệnh viện ĐK huyện Vũ Quang	82	**2**	5	0	20	44	18	0
16	Bệnh viện ĐK huyện Lộc Hà	82	**0**	0	1	9	44	28	0
17	Bệnh viện ĐK huyện Cẩm Xuyên	82	**0**	0	2	13	45	22	0
18	Bệnh viện phổi	78	**1**	2	2	14	39	22	0
19	Bệnh viện mắt Hà Tĩnh	78	**6**	4	3	12	53	10	0
20	BV ĐKKV Cửa khẩu QTCT	82	**4**	3	5	22	41	14	0
21	Bệnh viện ĐK Hồng Hà				10	28	27	10	0
Tổng cộng		**1621**	**35**	**19**	**23**	**222**	**848**	**574**	**27**

VII. CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 2:

STT	Tên cơ sở khám chữa bệnh	A. Hướng đến người bệnh		B. Phát triển nguồn nhân lực		C. Hoạt động chuyên môn		D. Hoạt động cải tiến chất lượng		E. Tiêu chí đặc thù chuyên khoa		Tổng số điểm		Số điểm TB	
(1)	(2)	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	BVĐK tỉnh Hà Tĩnh	3.95	4.05	3.64	3.71	3.54	3.63	3.73	3.82	3.5	3.5	304.0	312.0	3.63	3.73
2	BVĐK thành phố Hà Tĩnh	3.89	4.05	3.86	3.93	3.43	3.51	2.91	3.09	2.75	3.5	291.0	303.0	3.49	3.62
3	BVĐK thị xã Kỳ Anh	3.95	3.95	3.79	3.86	3.43	3.49	3.36	3.45	2.75	3.0	296.0	301.0	3.57	3.62
4	BV PHCN Hà Tĩnh	3.42	3.63	3.29	3.71	3.09	3.34	2.82	3.27			250.0	274.0	3.15	3.49
5	TTYT huyện Hương Sơn	3.79	4.0	3.79	3.71	3.23	3.34	3.18	3.27	2.75	2.75	284.0	292.0	3.39	3.49
6	BV YHCT Hà Tĩnh	3.61	3.79	3.07	3.64	2.91	3.14	2.55	2.82			238.0	264.0	3.04	3.38
7	TTYT huyện Thạch Hà	3.58	3.68	3.36	3.29	3.03	3.2	3.09	3.09	3.0	3.25	267.0	275.0	3.2	3.3
8	BVĐK huyện Hương Khê	3.63	3.79	3.29	3.36	3.09	3.11	2.91	3.18	3.0	3.0	267.0	275.0	3.21	3.3
9	BVĐK huyện Đức Thọ	3.63	3.79	2.93	2.93	3.17	3.17	2.91	3.09	3.25	3.25	266.0	271.0	3.2	3.27
10	TTYT huyện Nghi Xuân	3.37	3.58	3.07	3.29	3.09	3.11	3.09	3.18	2.75	3.0	260.0	270.0	3.12	3.23
11	BVĐK huyện Lộc Hà	3.37	3.42	3.36	3.29	3.0	3.06	3.0	3.09	2.75	2.75	260.0	263.0	3.17	3.17
12	BVĐK Sài Gòn- Hà Tĩnh	3.32	3.32	2.75	3.29	2.46	3.14	1.91	2.82	1.75	1.75	199.0	234.0	2.65	3.14
13	TTYT huyện Can Lộc	3.22	3.37	3.14	3.14	2.97	3.0	2.18	2.73	3.0	3.5	242.0	257.0	2.94	3.11
14	TTYT thị xã Hồng Lĩnh	3.5	3.61	3.21	3.14	3.0	3.03	2.55	2.64	2.75	2.75	252.0	255.0	3.07	3.1
15	BVĐK huyện Cẩm Xuyên	3.61	3.5	3.29	3.07	2.89	2.97	2.82	2.82	2.5	2.5	253.0	251.0	3.1	3.08
16	BV Tâm thần Hà Tĩnh	3.06	3.21	3.0	3.14	2.69	2.91	2.73	2.82			221.0	238.0	2.81	3.04
17	BV Phổi Hà Tĩnh	3.53	3.32	2.93	3.07	2.89	2.94	2.36	2.36			235.0	235.0	2.96	3.02
18	BVĐK huyện Vũ Quang	3.44	3.42	3.21	3.14	2.51	2.83	2.27	2.36	2.25	2.5	229.0	244.0	2.75	2.96
19	BV Mắt Hà Tĩnh	3.16	3.21	3.0	3.0	2.54	2.66	2.64	2.73			220.0	226.0	2.81	2.89
20	BVĐK KVCKQT Cầu Treo	3.26	3.32	2.79	3.14	2.46	2.57	2.09	2.18	2.0	1.75	218.0	228.0	2.63	2.74
21	BVĐK Hồng Hà		3.11		1.07	0.0	2.31		2.18		2.0		187.0		2.46

VIII. QUẢN LÝ

STT	Tên cơ sở khám chữa bệnh	Công suất sử dụng GB		Ngày điều trị trung bình		TB Xét nghiệm/BN Ngoại trú		TB Xét nghiệm/BN Nội trú		TB Viện phí/BN Ngoại trú		TB Viện phí/BN Nội trú		Tỷ trọng tiền thuốc/ Viện phí	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	BVĐK tỉnh Hà Tĩnh	73	72	6.03	5.73	2.37	2.58	13.38	14.58	859.99	840.06	4,524.55	5,117.07	0.21	0.27
2	BVĐK thị xã Kỳ Anh	59	49	5.70	5.32	8.59	8.54	6.52	8.57	357.70	175.66	261.21	538.07	0.25	0.22
3	BVĐK thành phố Hà Tĩnh	78	66	5.30	4.95	30.05	12.90	9.72	9.09	4,705.74	1,833.86	2,410.96	2,415.56	0.21	0.24
4	TTYT huyện Hương Sơn	67	65	5.40	5.41	57.13	65.10	5.21	5.52	10,753.69	11,028.80	2,323.75	2,342.86	0.36	0.34
5	TTYT huyện Thạch Hà	72	63	6.13	6.06		157.54	7.09	0.96		135,579.37	2,341.52	2,523.06	0.31	
6	BVĐK huyện Hương Khê	67	76	5.56	6.13	0.98		3.27	4.03	61.24		82.63	115.39	0.26	0.3
7	BVĐK huyện Đức Thọ	77	70	4.32	5.44	38.09	34.45	4.44	5.64	11,352.64	993.54	1,705.56	265.24	0.29	0.34
8	BV YHCT Hà Tĩnh	80	122	13.49	7.34		0.15	0.00	0.82	13.36	3.64	225.49	123.91	0.21	0.26
9	TTYT huyện Can Lộc	56	56	5.72	6.00	122.35	26.62	7.18	7.24	0.00	0.00	0.00	0.00	0.31	0.33
10	TTYT thị xã Hồng Lĩnh	70	70	6.29	6.12	4.77	2.55	7.14	4.13	73.47	95.02	164.67	161.92	0.3	0.26
11	BVĐK huyện Cẩm Xuyên	69	55	6.65	5.38	34.69	42.74	5.26	5.76	811.87	933.19	230.52	260.97	0.29	0.3
12	BVĐK huyện Lộc Hà	72	69	6.15	6.13			6.99				2,021.83	2,232.33	0.27	0.27
13	BV PHCN Hà Tĩnh	100	72	10.90	9.05			0.68	1.00			256.62	317.40	0.1	0.11
14	TTYT huyện Nghi Xuân	95	83	7.41	7.24			3.69	7.03			2,404.48	2,494.74	0.3	0.32
15	BV Phổi Hà Tĩnh	101	59	16.35	15.48	36.16	2.81	17.93	15.14	3,674.65	323.74	5,122.90	5,277.37	0.31	0.29
16	BVĐK Sài Gòn- Hà Tĩnh	27	109	1.92	2.67				0.00	78,184.84	20,519.35	0.00	5,514.11	0.31	0.22
17	BV Tâm thần Hà Tĩnh	62	51	14.63	17.20			1.34	3.15			261.67	483.20	0.18	0.22
18	BVĐK KVCKQT Cầu Treo	63	51	6.80	7.06			2.54	5.99			89.35	138,12		
19	BVĐK huyện Vũ Quang	92	70	7.20	6.91	1.58	118.11	1.77	2.01	31.09	1,720.80	21.19	177.88	0.28	0.29
20	BV Mắt Hà Tĩnh	57	56	2.45		0.01		7.00		99.95	108.56	4,087.19	4,042.98	0.05	0.05
21	BVĐK Hồng Hà														

IX. KHẢO SÁT HÀI LÒNG NGƯỜI BỆNH NHÂN VIÊN Y TẾ

TT	Đơn vị	KSHL NB ngoại trú		KSHL NB nội trú		KSHL NVYT		Trung bình
		Điểm	Tỷ lệ	Điểm	Tỷ lệ	Điểm	Tỷ lệ	
1	Bệnh viện Phục hồi chức năng	4.71	94.20%	4.72	94.40%	4.87	97.40%	**95.33%**
2	Bệnh viện Tâm thần	4.77	95.40%	4.79	95.80%	4.68	93.60%	**94.93%**
3	Bệnh viện Y học cổ truyền	4.71	94.20%	4.72	94.40%	4.79	95.80%	**94.80%**
4	Bệnh viện ĐK thị xã Kỳ Anh	4.71	94.20%	4.72	94.40%	4.74	94.80%	**94.47%**
5	TTYT huyện Hương Sơn	4.62	92.40%	4.69	93.80%	4.71	94.20%	**93.47%**
6	Bệnh viện đa khoa tỉnh	4.65	93.00%	4.69	93.80%	4.62	92.40%	**93.07%**
7	BV Mắt Hà Tĩnh	4.17	83.40%	4.85	97.00%	4.69	93.80%	**91.40%**
8	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	4.5	90.00%	4.54	90.80%	4.53	90.60%	**90.47%**
9	Bệnh viện Cẩm Xuyên	4.61	92.20%	4.67	93.40%	4.21	84.20%	**89.93%**
10	Bệnh viện đa khoa Hồng Hà	4.57	91.40%	4.59	91.80%	4.29	85.80%	**89.67%**
11	Bệnh viện ĐK Sài Gòn Hà Tĩnh	4.57	91.40%	4.5	90.00%	4.37	87.40%	**89.60%**
12	BVĐK Thành Phố	4.06	81.20%	4.42	88.40%	4.91	98.20%	**89.27%**
13	Bệnh viện đa khoa huyện Lộc Hà	4.33	86.60%	4.68	93.60%	4.28	85.60%	**88.60%**
14	TTYT huyện Thạch Hà	4.06	81.20%	4.56	91.20%	4.67	93.40%	**88.60%**
15	Bệnh viện Phổi	4.28	85.60%	4.54	90.80%	4.46	89.20%	**88.53%**
16	Bệnh viện ĐK CKQT Cầu Treo	4.36	87.20%	4.41	88.20%	4.44	88.80%	**88.07%**
17	TTYT huyện Vũ Quang	4.11	82.20%	4.5	90.00%	4.56	91.20%	**87.80%**
18	BVĐK huyện Hương Khê	4.26	85.20%	4.43	88.60%	4.37	87.40%	**87.07%**
19	TTYT huyện Nghi Xuân	4.38	87.60%	3.98	79.60%	4.16	83.20%	**83.47%**
20	TTYT huyện Can Lộc	3.93	78.60%	3.97	79.40%	4.51	90.20%	**82.73%**
21	BVĐK huyện Đức Thọ	3.84	76.80%	4.23	84.60%	4.3	86.00%	**82.47%**
		4.39	87.81%	4.53	90.67%	4.53	90.63%	**89.70%**

X. XẾP LOẠI CÁC BỆNH VIỆN/TTYT NĂM 2020 THEO KẾ HOẠCH KH-BYT

TT	Đơn vị	Điểm chất lượng		KSHL NB ngoại trú		KSHL NB nội trú		KSHL NVYT		Tổng cộng	Tỷ lệ %
		Điểm	T/S	Điểm	T/S	Điểm	T/S	Điểm	T/S	450	100
BỆNH VIỆN HẠNG I											
01	Bệnh viện đa khoa tỉnh	3.73	223.8	4.65	46.5	4.69	46.9	4.62	46.2	363.4	**80.76%**
	BỆNH VIỆN HẠNG II										
1.	Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh	3.62	217.2	4.71	47.1	4.72	47.2	4.74	47.4	358.9	**79.76%**
2.	Bệnh viện Phục hồi chức năng	3.49	209.4	4.71	47.1	4.72	47.2	4.87	48.7	352.4	**78.31%**
3.	BV Thành Phố	3.62	217.2	4.06	40.6	4.42	44.2	4.91	49.1	351.1	**78.02%**
4.	Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn	3.49	209.4	4.62	46.2	4.69	46.9	4.71	47.1	349.6	**77.69%**
5.	Bệnh viện Y học cổ truyền	3.38	202.8	4.71	47.1	4.72	47.2	4.79	47.9	345	**76.67%**
6.	TTYT Thạch Hà	3.3	198	4.06	40.6	4.56	45.6	4.67	46.7	330.9	**73.53%**
7.	BV Hương Khê	3.3	198	4.26	42.6	4.43	44.3	4.37	43.7	328.6	**73.02%**
8.	Bệnh viện đa khoa huyện Lộc Hà	3.17	190.2	4.33	43.3	4.68	46.8	4.28	42.8	323.1	**71.80%**
9.	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	3.1	186	4.5	45	4.54	45.4	4.53	45.3	321.7	**71.49%**
10.	BV Đức Thọ	3.27	196.2	3.84	38.4	4.23	42.3	4.3	43	319.9	**71.09%**
11.	Bệnh viện Cẩm Xuyên	3.08	184.8	4.61	46.1	4.67	46.7	4.21	42.1	319.7	**71.04%**
12.	TTYT Nghi Xuân	3.23	193.8	4.38	43.8	3.98	39.8	4.16	41.6	319	**70.89%**
13.	TTYT Can Lộc	3.11	186.6	3.93	39.3	3.97	39.7	4.51	45.1	310.7	**69.04%**
	BỆNH VIỆN HẠNG III										
01	Bệnh viện Tâm thần	3.04	182.4	4.77	47.7	4.79	47.9	4.68	46.8	324.8	**72.18%**
02	Bệnh viện Phổi	3.02	181.2	4.28	42.8	4.54	45.4	4.46	44.6	314	**69.78%**
03	BV Mắt	2.89	173.4	4.17	41.7	4.85	48.5	4.69	46.9	310.5	**69.00%**
04	BV Vũ Quang	2.96	177.6	4.11	41.1	4.5	45	4.56	45.6	309.3	**68.73%**
05	Bệnh viện ĐK CKQT Cầu Treo	2.74	164.4	4.36	43.6	4.41	44.1	4.44	44.4	296.5	**65.89%**
	BỆNH VIỆN NGOÀI CÔNG LẬP										
01	Bệnh viện ĐK Sài Gòn Hà Tĩnh	3.14	188.4	4.57	45.7	4.5	45	4.37	43.7	322.8	**71.73%**
02	Bệnh viện đa khoa Hồng Hà	2.46	147.6	4.57	45.7	4.59	45.9	4.29	42.9	282.1	**62.69%**